

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 4
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 26



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.120.094.351.123</b>	<b>1.321.960.468.564</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>325.190.901.344</b>	<b>485.620.706.090</b>
111	1. Tiền	V.01	14.024.020.439	16.752.315.692
112	2. Các khoản tương đương tiền		311.166.880.905	468.868.390.398
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	V.02	<b>265.045.958.870</b>	<b>232.657.545.281</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		273.000.425.427	242.333.153.630
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(7.954.466.557)	(9.675.608.349)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>222.447.388.947</b>	<b>234.752.995.001</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		60.451.706.681	62.795.503.566
132	2. Trả trước cho người bán		91.128.526.185	76.292.487.936
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	73.573.182.864	98.371.030.282
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(2.706.026.783)	(2.706.026.783)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>245.704.055.430</b>	<b>322.311.364.896</b>
141	1. Hàng tồn kho	V.04	245.704.055.430	322.311.364.896
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>61.706.046.532</b>	<b>46.617.857.296</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		55.931.517	69.973.584
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.820.926.115	27.205.377.065
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	15.207.040.881	16.225.720.800
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	12.622.148.019	3.116.785.847
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.100.716.935.333</b>	<b>2.081.230.327.809</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.636.014.838.045</b>	<b>1.620.091.992.611</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	555.306.723.848	552.616.729.081
222	- Nguyên giá		1.200.043.126.579	1.198.205.480.411
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(644.736.402.731)	(645.588.751.330)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	67.697.458	76.853.196
228	- Nguyên giá		170.851.064	172.225.201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(103.153.606)	(95.372.005)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.09	1.080.640.416.739	1.067.398.410.334
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>456.852.949.191</b>	<b>447.958.371.352</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V. 10	181.280.066.177	179.322.955.338
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V. 11	278.284.110.580	271.784.110.580
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	V. 12	(2.711.227.566)	(3.148.694.566)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.849.148.097</b>	<b>13.179.963.846</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V. 13	5.970.932.352	7.120.552.277
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			4.166.089.531
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.878.215.745	1.893.322.038
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.220.811.286.456</b>	<b>3.403.190.796.373</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

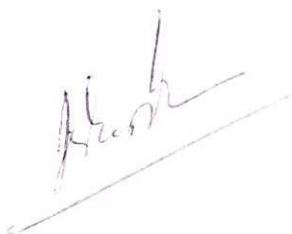
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>990.455.040.541</b>	<b>1.220.753.939.142</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>702.238.626.766</b>	<b>981.314.098.063</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V. 14	427.827.089.863	543.812.345.942
312	2. Phải trả người bán		11.843.566.072	13.713.303.436
313	3. Người mua trả tiền trước		29.360.493.858	12.328.435.309
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V. 15	18.388.888.055	67.896.139.104
315	5. Phải trả công nhân viên		32.524.795.143	87.188.916.786
316	6. Chi phí phải trả	V. 16	7.828.528.898	58.550.698
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V. 17	88.072.050.606	118.512.139.802
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		86.393.214.271	137.804.266.986
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>288.216.413.775</b>	<b>239.439.841.079</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác			855.400.220
334	4. Vay và nợ dài hạn	V. 18	246.852.373.215	197.373.298.905
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		41.364.040.560	41.211.141.954
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.202.492.034.554</b>	<b>2.154.996.755.826</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V. 19	<b>2.202.492.034.554</b>	<b>2.154.996.755.826</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		89.942.201.319	100.140.807.026
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		763.709.062.905	378.986.900.562
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		118.561.670.918	137.380.590.152
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		513.933.216.589	822.142.575.263
	<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>27.864.211.361</b>	<b>27.440.101.405</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.220.811.286.456</b>	<b>3.403.190.796.373</b>


**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			41.923.672.452
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		4.202.385,94	2.355.869,83
- EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu  
Nguyễn Thị Lệ Dung



Kế toán trưởng  
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc  
Lê Phi Hùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế đến cuối quý này	
			năm 2013	năm 2014	năm 2013	năm 2014
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	332.866.352.404	403.379.527.981	332.866.352.404	403.379.527.981
2	2. Các khoản giảm trừ	VI.21	1.228.373.674	2.678.739.025	1.228.373.674	2.678.739.025
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.22	331.637.978.730	400.700.788.956	331.637.978.730	400.700.788.956
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.23	254.739.572.160	296.217.993.633	254.739.572.160	296.217.993.633
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.898.406.570	104.482.795.323	76.898.406.570	104.482.795.323
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.24	7.549.202.880	6.089.700.432	7.549.202.880	6.089.700.432
22	7. Chi phí tài chính	VI.25	283.168.061	1.615.067.736	283.168.061	1.615.067.736
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>2.479.659.362</i>	<i>3.738.461.454</i>	<i>2.479.659.362</i>	<i>3.738.461.454</i>
24	8. Chi phí bán hàng		4.457.951.088	9.277.327.898	4.457.951.088	9.277.327.898
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		19.185.593.032	18.369.907.383	19.185.593.032	18.369.907.383
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.520.897.269	81.310.192.738	60.520.897.269	81.310.192.738
31	11. Thu nhập khác		12.353.866.117	22.764.743.590	12.353.866.117	22.764.743.590
32	12. Chi phí khác		9.101.146.844	7.447.329.366	9.101.146.844	7.447.329.366
40	13. Lợi nhuận khác		3.252.719.273	15.317.414.224	3.252.719.273	15.317.414.224
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		1.921.208.083	1.953.804.394	1.921.208.083	1.953.804.394
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.694.824.625	98.581.411.356	65.694.824.625	98.581.411.356
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.26	19.356.696.639	17.608.159.112	19.356.696.639	17.608.159.112
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.27	(1.004.808.314)	3.666.158.788	(1.004.808.314)	3.666.158.788
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		47.342.936.300	77.307.093.457	47.342.936.300	77.307.093.457
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		613.397.531	617.796.126	613.397.531	617.796.126
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		46.729.538.769	76.689.297.331	46.729.538.769	76.689.297.331
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.28	595	977	595	977

Người lập biểu  
Nguyễn Thị Lệ Dung

Kế toán trưởng  
Đương Văn Khen

Tổng Giám đốc  
Lê Phi Hùng





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Theo phương pháp trực tiếp

Quý I năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2014	Năm 2013
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sx kinh doanh</b>		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	419.333.702.576	379.007.184.907
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(158.312.279.803)	(174.831.504.103)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(122.230.361.781)	(169.797.718.746)
04	4. Tiền chi trả lãi	(3.234.169.938)	(2.745.491.177)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(82.697.129.991)	(82.693.354.989)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	23.724.530.749	11.567.865.370
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(134.202.251.270)	(127.976.938.163)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sx kinh doanh</b>	<b>(57.617.959.458)</b>	<b>(167.469.956.901)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(60.484.817.910)	(25.594.699.711)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	42.228.029.063	83.638.063.361
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(147.432.900.943)	(191.002.086.187)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	102.489.830.635	118.078.332.423
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(20.698.784.065)	(12.815.961.707)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	53.721.596.526	7.719.682.641
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(30.177.046.694)</b>	<b>(19.976.669.180)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	103.797.824.310	154.165.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(175.718.469.149)	(104.806.450.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(822.387.000)	(9.583.634.709)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(72.743.031.839)</b>	<b>39.774.915.291</b>
<b>50</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>(160.538.037.991)</b>	<b>(147.671.710.790)</b>
<b>60</b>	<b>TIỀN TỒN ĐẦU NĂM</b>	<b>485.620.706.090</b>	<b>446.219.161.066</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	108.233.245	60.214.328
<b>70</b>	<b>TIỀN TỒN CUỐI NĂM</b>	<b>325.190.901.344</b>	<b>298.607.664.604</b>

Người lập biểu  
Nguyễn Thị Lệ Dung

Kế toán trưởng  
Đương Văn Khen

Tổng Giám đốc  
Lê Phi Hùng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.****01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4603000509 ngày 03 tháng 03 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700147532 Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 24 tháng 07 năm 2013. và thay đổi lần thứ 2 ngày 24 tháng 3 năm 2014 với mã số doanh nghiệp : 3700147532

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mù cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Bán buôn phân bón, hóa chất, Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Bán lẻ xăng dầu; Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư, xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ; Đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2014 bao gồm:

<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
1. Cơ quan Công ty	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Nông trường Bồ lá	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
4. Nông trường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
5. Nông trường Lai Uyên	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
6. Nông trường Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Dương
7. Nông trường Nhà Nai	Xã Tân Thành, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
8. Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, số cổ phần được chào bán là: 0 cổ phần; Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31/03/2014:

<b>TT</b>	<b>Tên cổ đông</b>	<b>Số vốn góp</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	54.158.406	66,62%
02	Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	2.809.953	03,45%
03	Cổ đông khác	243.316.410.000	24.331.641	29,93%
	<b>Cộng</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>81.300.000</b>	<b>100,00%</b>



**02. Công ty con**

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2014 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
01. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
02. Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom	Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Kampuchia
03. Công ty cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Xã Tân Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
04. Công ty TNHH cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắc Lắc

**03. Công ty liên kết**

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2014 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
01. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
02. Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng – VRG	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****01. Chế độ kế toán áp dụng**

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**03. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.



Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bằng. Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chi tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu kỳ sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

## **02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính kỳ.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong năm. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong năm phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

## **03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

## **04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác**

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.



#### 06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

**07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

**08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết*****Trên Báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị thành viên***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

***Trên Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty, các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.***

**09. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.



### **11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.



Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### 19. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

### 20. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

#### a. Các chuẩn mực áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam gồm có:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính.
- Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con (Ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

#### b. Cơ sở số liệu hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2014 được lập dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2014 của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2014 của Công ty con - Công ty TNHH Phước Hòa - Kampongthom (đang trong giai đoạn đầu tư XD CB).

- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2014 của Công ty con - Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2014 của Công ty con - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2014 của Công ty con - Công ty TNHH cao su Phước Hòa Đắc Lắc (đang trong giai đoạn đầu tư XD CB).
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2014 của Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên.

**Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất***Công ty mẹ***Đơn vị**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

**Nội dung thông tin**

Trụ sở: Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo,  
Tỉnh Bình Dương  
Công ty Cổ phần, Nhà nước nắm giữ 66,62%  
cổ phần

*Các Công ty con***Đơn vị**

01. Công ty TNHH Phước Hòa –Kampongthom

**Nội dung thông tin**

Địa chỉ: Huyện Santuk, tỉnh Kampong  
Thom, Kampuchia  
Tỷ lệ lợi ích: 100%  
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 100%

02. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát

Địa chỉ: Huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương  
Tỷ lệ lợi ích: 70,00%  
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 70,00%

03. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình

Địa chỉ: Huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương  
Tỷ lệ lợi ích: 80,00%  
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 80,00%

04. Công ty TNHH cao su Phước Hòa Đắc Lắc

Địa chỉ: Huyện Ea Súp, tỉnh Đắc Lắc  
Tỷ lệ lợi ích: 100,00%  
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 100,00%

*Các Công ty liên kết***Đơn vị**

01. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên

**Nội dung thông tin**

Địa chỉ: Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương  
Tỷ lệ lợi ích: 32,85 %  
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 32,85 %

02. Công ty TNHH đầu tư hạ tầng VRG

Địa chỉ: Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương  
Tỷ lệ lợi ích: 29,78 %  
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 29,78 %



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	8.777.918.918	6.174.653.730
Tiền gửi ngân hàng	5.246.101.521	10.577.661.962
Các khoản tương đương tiền	311.166.880.905	468.868.390.398
<b>Cộng</b>	<b>325.190.901.344</b>	<b>485.620.706.090</b>

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	27.482.867.549	27.482.867.549
b. Tiền gửi có kỳ hạn	245.517.557.878	214.850.286.081
c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7.954.466.557)	(9.675.608.349)
<b>Cộng</b>	<b>265.045.958.870</b>	<b>232.657.545.281</b>

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Mã CK	Cuối kỳ		Đầu năm		Lý do tăng giảm đầu năm và cuối kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
GTA	1.398.732	19.956.687.050	1.398.732	19.956.687.050		
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000		
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500		
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720		
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900		
ITA	62.400	1.442.160.000	62.400	1.442.160.000		
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587		
SHB	48	396.792	48	396.792		
CSM	3.180	28.400.000	3.180	28.400.000		
	<b>1.634.958</b>	<b>27.482.867.549</b>	<b>1.634.958</b>	<b>27.482.867.549</b>		

c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

Mã CK	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
GTA	1.398.732	19.956.687.050	16.365.164.400	(3.591.522.650)
BCC	40.000	687.087.000	344.000.000	(343.087.000)
SCJ	30.000	1.186.747.500	465.000.000	(721.747.500)
KBC	60.000	2.934.236.720	780.000.000	(2.154.236.720)
PVI	40.500	1.243.304.900	850.500.000	(392.804.900)
ITA	68.640	1.442.160.000	693.264.000	(748.896.000)
ACB	98	3.847.587	1.675.800	(2.171.787)
<b>Cộng</b>	<b>1.639.970</b>	<b>27.454.070.757</b>	<b>19.499.604.200</b>	<b>(7.954.466.557)</b>

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác  
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay

Cuối kỳ	Đầu năm
	1.314.448.795

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu hộ	-	-
Phải thu về chi hộ	-	-
Phải thu về chi hộ CBCNV tiền vay và lãi vay mua cổ phiếu	1.698.790.120	1.723.470.021
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức khoản cho vay không có khả năng thu hồi đã trích lập dự phòng	2.179.346.412	2.179.346.412
Phải thu về cho mượn vốn đầu tư vào Campuchia (*)	58.210.795.264	75.406.067.790
Phải thu về cho Công ty Đầu tư Phát triển Đông Bắc (Vương quốc Campuchia) mượn vốn		4.300.268.097
Phải thu về BHXH, BHTN	33.420.054	2.118.736.178
Phải thu tiền bán cây giống	1.091.276.517	908.687.000
Phải thu Công ty CP KCN Nam Tân Uyên tiền bồi thường đất mở rộng KCN Nam Tân Uyên & tiền thuê đất	9.480.376.972	9.480.376.972
Phải thu khác	879.177.525	939.629.017
	<b>73.573.182.864</b>	<b>98.371.030.282</b>
<b>04. Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Hàng mua đang đi đường		3.584.310.168
Nguyên liệu, vật liệu	8.003.832.822	8.879.118.214
Công cụ, dụng cụ	6.167.505.266	7.829.618.724
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	104.067.490.738	88.490.885.362
Thành phẩm	125.348.426.604	211.410.632.428
Hàng gửi đi bán	2.116.800.000	2.116.800.000
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>245.704.055.430</b>	<b>322.311.364.896</b>
<b>05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Thuế GTGT	9.791.842	
Thuế xuất nhập khẩu	103.478.625	103.478.625
Thuế thu nhập cá nhân	346.018.960	299.202.017
Thuế khác	10.576.174	-
Thuế khác (tiền thuê đất)	14.737.175.280	15.823.040.158
<b>Cộng</b>	<b>15.207.040.881</b>	<b>16.225.720.800</b>
<b>06. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.609.808.900	1.528.398.000
Tạm ứng	9.012.339.119	1.588.387.847
Tài sản thiếu chờ xử lý		
<b>Cộng</b>	<b>12.622.148.019</b>	<b>3.116.785.847</b>



**07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình** (Chi tiết xem Phụ lục 01 kèm theo)**08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

<i>Khoản mục</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	172.225.201		172.225.201
Tăng do chuyển đổi BCTC	1.374.137		1.374.137
Giảm khác			
Số dư cuối năm	170.851.064		170.851.064
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	95.372.005		95.372.005
Khấu hao trong năm	7.781.601		7.781.601
Tăng do chuyển đổi BCTC			
Số dư cuối năm	103.153.606		103.153.606
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	76.853.196		76.853.196
Tại ngày cuối năm	67.697.458		67.697.458

**09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản

**Cuối kỳ**

236.764.744.617

**Đầu năm**

255.973.750.318

Hệ thống xử lý nước thải

80.582.776

Chi phí đầu tư XD CB KCN Tân Bình

816.473.088

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản Trường Phát

3.704.329.181

2.116.624.017

Chi phí vườn cây XD CB tại Campuchia

814.574.191.884

809.105.712.440

Chi phí vườn cây XD CB tại Đắc Lă

24.504.370.573

Chi phí XD CB khác

195.724.620

202.323.559

**Cộng****1.080.640.416.739****1.067.398.410.334****10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh****Cuối kỳ****Đầu năm**

Công ty CP khu công nghiệp Nam Tân Uyên

93.440.826.023

91.483.715.184

Cty TNHH XD KD CSHT cao su Việt Nam

87.839.240.153

87.839.240.153

Công ty CP cao su Đoàn kết

**Cộng****181.280.066.177****179.322.955.338**

<b>11. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Góp vốn Công ty CP Thủy điện Gruco Sông Côn	57.000.000.000	57.000.000.000
Góp vốn Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào	24.300.000.000	24.300.000.000
Góp vốn Công ty CP Cao su Sơn La	20.000.000.000	20.000.000.000
Góp vốn Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	129.985.037.000	129.985.037.000
Góp vốn Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	28.465.390.000
Đầu tư mua cổ phiếu (*)	12.003.815.392	12.003.815.392
Đầu tư khác	6.500.000.000	
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001	29.868.188	29.868.188
<b>Cộng</b>	<b>278.284.110.580</b>	<b>271.784.110.580</b>

(\*). Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu:

<i>Chi tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
Cổ phiếu Công ty Công nghiệp & XNK cao su	19.900	2.361.981.326	19.900	2.361.981.326
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An	562.445	8.600.105.615	562.445	8.600.105.615
Cổ phiếu Công ty CP GERU SPORT	100.000	1.041.728.451	100.000	1.041.728.451
<b>Cộng</b>		<b>12.003.815.392</b>		<b>12.003.815.392</b>

<b>12. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	(2.019.499.115)	(2.356.966.115)
Cổ phiếu Công ty CP GERU SPORT	(691.728.451)	(791.728.451)
<b>Cộng</b>	<b>(2.711.227.566)</b>	<b>(3.148.694.566)</b>

<b>13. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	4.810.922.398	5.447.836.164
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.160.009.954	1.672.616.123
<b>Cộng</b>	<b>5.970.932.352</b>	<b>7.120.552.277</b>

<b>14. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Vay ngắn hạn (*)	397.035.075.887	504.905.832.022
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	30.792.013.976	38.906.513.920
<b>Cộng</b>	<b>427.827.089.863</b>	<b>543.812.345.942</b>



(*) Chi tiết Vay ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngân hàng TMCP công thương VN - CN4	183.125.138.025	183.135.138.025
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN – CN BD	59.569.937.862	117.430.693.997
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN BD	42.170.000.000	42.170.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	112.170.000.000	162.170.000.000
<b>Cộng</b>	<b>397.035.075.887</b>	<b>504.905.832.022</b>
<b>15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.210.268.148	2.066.186.436
Thuế xuất nhập khẩu	35.107.738	35.107.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.921.262.984	64.303.095.435
Thuế thu nhập cá nhân		259.635.388
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Thuế khác	1.222.249.185	1.232.114.107
<b>Cộng</b>	<b>18.388.888.055</b>	<b>67.896.139.104</b>
<b>16. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Chi phí phải trả khác	7.828.528.898	58.550.698
<b>Cộng</b>	<b>7.828.528.898</b>	<b>58.550.698</b>
<b>17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Kinh phí Công đoàn	3.987.461.721	3.990.973.891
Bảo hiểm xã hội	3.394.484.879	46.250.992
Bảo hiểm y tế	-	846.395
Bảo hiểm thất nghiệp	-	498.030
Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	49.100.000.000	67.500.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Mang Yang	19.000.000.000	19.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	9.100.000.000	27.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	21.000.000.000	21.000.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	758.222.350	1.580.609.350
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	809.829.061	422.490.062
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	-	5.028.715.925
Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	1.698.790.120	1.714.790.120
Quỹ hợp vốn công nhân viên	17.761.000.000	17.761.000.000

<b>17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Phải trả tiền thuế sử dụng đất khu dân cư	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả tiền ký quỹ đấu thầu cây cao su thanh lý	-	8.000.000.000
Phải trả chi phí lãi vay	-	731.478.031
Phải trả tiền ăn giữa ca	-	1.649.912.563
Phải trả khác	1.024.077.423	850.997.973
Quỹ ủng hộ lũ lụt CBCNV	1.236.793.057	932.184.475
	<b>88.072.050.606</b>	<b>118.512.139.802</b>
<b>18. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Vay dài hạn ngân hàng	246.852.373.215	197.373.298.905
<b>Cộng</b>	<b>246.852.373.215</b>	<b>197.373.298.905</b>
<b>19. Vốn chủ sở hữu</b>		

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem Phụ lục 02 kèm theo)**

<b>b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	28.099.530.000
Các cổ đông khác	243.316.410.000	243.316.410.000
<b>Cộng</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>813.000.000.000</b>

<b>c. Cổ phiếu lưu hành</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.809.953	2.809.953
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.490.047	78.490.047
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ/ cổ phiếu)	10.000	10.000



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất**

*Đơn vị tính : VND*

	<b>Quý 1 năm 2014</b>	<b>Quý 1 năm 2013</b>
<b>20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	403.379.527.981	332.866.352.404
<b>Cộng</b>	<b>403.379.527.981</b>	<b>332.866.352.404</b>
<b>21. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	105.300.000	
Thuế xuất khẩu	2.573.439.025	1.228.373.674
<b>Cộng</b>	<b>2.678.739.025</b>	<b>1.228.373.674</b>
<b>22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần thành phẩm, hàng hóa	400.700.788.956	331.637.978.730
<b>Cộng</b>	<b>400.700.788.956</b>	<b>331.637.978.730</b>
<b>23. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	296.217.993.633	254.739.572.160
<b>Cộng</b>	<b>296.217.993.633</b>	<b>254.739.572.160</b>
<b>24. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.896.703.312	7.266.872.544
Lãi bán ngoại tệ	32.400.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	160.597.120	282.330.336
<b>Cộng</b>	<b>6.089.700.432</b>	<b>7.549.202.880</b>
<b>25. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	3.738.461.454	2.479.659.362
Lỗ do bán ngoại tệ	35.215.074	37.010.099
Lỗ do đánh giá lại số dư ngoại tệ	-	5.269.200
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.158.608.792)	(2.238.770.600)
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.615.067.736</b>	<b>283.168.061</b>
<b>26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	17.608.159.112	19.356.696.639
<b>Cộng</b>	<b>17.608.159.112</b>	<b>19.356.696.639</b>
<b>27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
	<b>Quý 1 năm 2014</b>	<b>Quý 1 năm 2013</b>

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế do loại trừ lãi chưa thực hiện khi hợp nhất báo cáo tài chính	3.666.158.788	(1.004.808.314)
<b>Cộng</b>	<b>3.666.158.788</b>	<b>(1.004.808.314)</b>

**28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<b>Quý 1 năm 2014</b>	<b>Quý 1 năm 2013</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	76.689.297.331	46.729.538.769
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	76.689.297.331	46.729.538.769
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	78.490.047	78.490.047
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>977</b>	<b>595</b>

**VIII. Thông tin khác.****29. Thuyết minh biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước**

**Lợi nhuận hợp nhất trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2014 tăng 32,88 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 50,05%, so với cùng kỳ năm 2013 là do các yếu tố sau:**

Trong quý I năm 2014 Lợi nhuận hợp nhất quý I năm 2014 tăng lên 50,05% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty con và liên kết tăng : 31,5 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế từ Công ty mẹ tăng so với cùng kỳ năm trước là 1,3 tỷ đồng tương đương tăng 1,73 % (Đối với công ty mẹ, phần lợi nhuận này tăng chủ yếu do lợi nhuận từ hoạt động khác - cây cao su thanh lý tăng 7,03 tỷ đồng, còn hoạt động sản xuất kinh doanh chính và hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước 5,7 tỷ đồng).

**30. Nghiệp vụ và số dư bên liên quan.**

*Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch Bán hàng nội bộ cho các bên liên quan:*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Quý 1 năm 2014</i>	<i>Lũy kế đến cuối quý này</i>
Công ty CP cao su Trường Phát	Cây cao su Thanh lý	14.779.022.081	14.779.022.081
Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt nam	Mủ cao su	1.913.844.968	1.913.844.968

**Thu nhập Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ**

	<i>Quý 1/2014</i>	<i>Lũy kế năm 2014</i>
Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, BKS	465.235.456	465.235.456

**Cộng** **465.235.456** **465.235.456**

**Số dư phải trả tiền kỳ quỹ với các bên liên quan.**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh	21.000.000.000	21.000.000.000
Công ty TNHH MTV cao su Chư Sê	-	27.500.000.000



**31. Số liệu so sánh.**

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).



Người lập biểu  
Nguyễn Thị Lệ Dung  
Ngày 28 tháng 04 năm 2014



Kế toán trưởng  
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc  
Lê Phi Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**

Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/14 đến ngày 31/03/14

**Phu lục : 01****TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	286.476.025.022	78.913.829.995	55.046.264.055	857.899.220	857.899.220	1.198.205.480.411
Tăng trong kỳ	8.518.748.148	13.253.995.898				21.772.744.046
+ Mua trong kỳ		13.253.995.898				13.253.995.898
+ Đầu tư XDCB hoàn thành	8.518.748.148					8.518.748.148
Giảm trong kỳ	(469.781.881)	(11.658.171)	(38.133.222)		(19.415.524.604)	(19.935.097.878)
+ Thanh lý, nhượng bán					(19.415.524.604)	(19.415.524.604)
+ Do chuyển đổi BCTC	(469.781.881)	(11.658.171)	(38.133.222)			(519.573.274)
Số dư cuối kỳ	294.524.991.289	92.156.167.722	55.008.130.833	857.899.220	757.495.937.515	1.200.043.126.579
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	125.892.585.083	57.593.368.553	38.668.052.363	704.772.352	422.729.972.979	645.588.751.330
Tăng trong kỳ	5.631.386.126	980.379.248	1.075.237.645	21.121.755	3.785.466.824	11.493.591.598
+ Khấu hao trong kỳ	5.631.386.126	980.379.248	1.075.237.645	21.121.755	3.785.466.824	11.493.591.598
+ Do chuyển đổi BCTC						
Giảm trong kỳ	(152.682.157)	(7.023.420)	(18.108.387)	-	(12.168.126.233)	(12.345.940.197)
+ Thanh lý, nhượng bán	(7.202.798)				(12.168.126.233)	(12.175.329.031)
+ Do chuyển đổi BCTC	(145.479.359)	(7.023.420)	(18.108.387)	-		(170.611.166)
Số dư cuối kỳ	131.371.289.052	58.566.724.381	39.725.181.621	725.894.107	414.347.313.570	644.736.402.731
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	160.583.439.939	21.320.461.442	16.378.211.692	153.126.868	354.181.489.140	552.616.729.081
Tại ngày cuối kỳ	163.153.702.237	33.589.443.341	15.282.949.212	132.005.113	343.148.623.945	555.306.723.848



Phu lục : 02

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>85.933.161.322</b>	<b>303.830.330.330</b>	<b>118.159.494.690</b>	<b>837.531.852.917</b>
Lợi nhuận tăng trong năm			-	-	-	371.639.046.691
Trích lập các quỹ <sup>(1)</sup>			-	75.156.570.232	19.221.095.462	(94.377.665.694)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			-			(57.180.517.651)
Chi trả cổ tức năm trước <sup>(2)</sup>			-	-	-	(117.735.070.500)
Tạm ứng cổ tức năm nay <sup>(3)</sup>			-	-	-	(117.735.070.500)
CLTG trong giai đoạn đầu tư XD CB			3.877.294.268	-	-	-
CLTG do chuyển đổi BCTC			10.330.351.436	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>100.140.807.026</b>	<b>378.986.900.562</b>	<b>137.380.590.152</b>	<b>822.142.575.263</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>100.140.807.026</b>	<b>378.986.900.562</b>	<b>137.380.590.152</b>	<b>822.142.575.263</b>
Lợi nhuận tăng trong kỳ				384.722.162.343		76.689.297.331
Phân phối lợi nhuận						(384.722.162.342)
Trích lập bổ sung các quỹ KT& PLTT					(18.577.141.718)	(18.577.141.718)
Điều chỉnh khác						18.400.648.055
CLTG do chuyển đổi BCTC						
Do hợp nhất BCTC			(10.198.605.707)		(241.777.516)	
Trả cổ tức trong kỳ						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>89.942.201.319</b>	<b>763.709.062.905</b>	<b>118.561.670.918</b>	<b>513.933.216.589</b>